TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **68**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 7 - 2023
"V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Gấm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt -Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLST-HNGD, ngày 27 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 và Quyết đinh hoãn phiên tòa số 85/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1979;

Nơi ĐKHKTT: Ấp N, xã Đ T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã Đ Th, huyện A M, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Trương Thanh L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Chị N có mặt tại phiên tòa; anh L vắng mặt lần 02 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Phạm Thị N trình bày như sau:

Chị N và anh L chung sống với nhau vào năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh chị có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại tại Uỷ ban nhân dân xã Đ T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang ngày 24/4/2008.

Vợ chồng chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã hàn gắn nhưng không được, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ly thân từ năm 2022 đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh L.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Đan T, sinh ngày 02/12/2003 (Đã trưởng thành); Trương Đan Q, sinh ngày 05/02/2006 và Trương Thị Mỹ Th, sinh ngày 27/01/2009, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Quy và cháu Thường và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Trương Thanh L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị N giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày. Anh L vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập lần 02 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xử cho chị N được ly hôn với anh L; Về con chung: Cháu Trương Đan T, sinh ngày 02/12/2003 hiện nay đã trưởng thành; Giao cháu Trương Đan Q, sinh ngày 05/02/2006 và Trương Thị Mỹ Th, sinh ngày 27/01/2009 (Theo nguyện vọng cháu Q và cháu Th) cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn anh L vắng mặt tại phiên tòa lần 02 không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh L và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, nuôi con chung".

Chị N kết hôn với anh L trên cơ sở tự nguyện và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang ngày 24/4/2008, nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ Nều lần nhưng anh L vẫn vắng mặt không lý do, không thể hiện hiện ý chí hàn gắn hôn nhân trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, vợ chồng đã tự ly thân từ năm 2022 đến nay, không còn quan tâm chăm lo, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh, chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên Trương Đan T, sinh ngày 02/12/2003 hiện nay đã trưởng thành; Trương Đan Q, sinh ngày 05/02/2006 và Trương Thị Mỹ Th, sinh ngày 27/01/2009. Cháu Đan Q và cháu Mỹ Th có nguyện vọng được sống với mẹ là chị N. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đan Q và cháu Mỹ Th cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Trương Thanh L.

2. Về con chung: Cháu Trương Đan T, sinh ngày 02/12/2003 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường; Giao cháu Trương Đan Q, sinh ngày 05/02/2006 và Trương Thị Mỹ Th, sinh ngày 27/01/2009 (Theo nguyện vọng cháu Q và cháu T) cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai đươc ngăn cản, tuy Nên anh L không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị Phạm Thị N xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0003840 ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị Phạm Thị N đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị N có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh L vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

T hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (V).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm